

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03244

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)  
Môn Học: Kinh tế vi mô 1 (208109-08)  
CBGD: Trần Minh Trí (565)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên            | S.Từ | Chữ ký SV    | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|----------------------|------|--------------|------|----------------------------------|
| 1   | 10224001 | PHẠM VĂN NHƯẬN ANH   |      | <i>anh</i>   | 7    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 2   | 10224002 | VÕ HOÀNG ANH         |      | <i>anh</i>   | 6    | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 3   | 10224003 | NGUYỄN HOÀNG BẢO     |      | <i>Bảo</i>   | 8    | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 4   | 10224004 | TRẦN THỊ BÍCH        |      | <i>Bích</i>  | 6    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 5   | 10224005 | ĐỖ VĂN BÌNH          |      | <i>Bình</i>  | 6    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 6   | 10224006 | NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH   |      | <i>Hòa</i>   | 6    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 7   | 10224007 | NGUYỄN VĂN CHÂU      |      | <i>Chau</i>  | 3    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 8   | 10224008 | NGUYỄN THỊ THANH CHI |      | <i>Chi</i>   | 4    | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 9   | 10224009 | NGUYỄN THỊ THANH CHI |      | <i>Chi</i>   | 4    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 10  | 10224010 | LÊ ĐỨC CHIẾN         |      | <i>Chiến</i> | 5    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 11  | 10224011 | BÙI CHÍ CÔNG         |      | <i>Cona</i>  | 6    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 12  | 10224012 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG     |      | <i>Cuong</i> | 4    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 13  | 10224013 | ĐẶNG THANH DŨNG      |      | <i>Dung</i>  | 4    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 14  | 10224014 | NGUYỄN VĂN DŨNG      |      | <i>Dung</i>  | 6    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 15  | 10224015 | ĐOÀN TẤN ĐẠT         |      | <i>Dat</i>   | 4    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 16  | 10224016 | TRƯƠNG VĂN ĐÔNG      |      | <i>Dong</i>  | 5    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 17  | 10224017 | HỒ ĐỨC ĐÔNG          |      | <i>Dong</i>  | 4    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 18  | 10224018 | PHẠM THANH ĐÔNG      |      | <i>Dong</i>  | 5    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 19  | 10224019 | LÊ PHÚ ĐỨC           |      | <i>Duc</i>   | 3    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 20  | 10224020 | NGUYỄN HOÀI ĐỨC      |      | <i>Duc</i>   |      | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 21  | 10224020 | LÂM THÀNH ĐƯỢC       |      | <i>Duc</i>   | 3    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 22  | 10224021 | HOÀNG THIÊN HÀ       |      | <i>Hà</i>    | 5    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 23  | 10224022 | NGUYỄN CÔNG HẢI      |      | <i>Hai</i>   | 4    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 24  | 10224023 | NGUYỄN HẢO           |      | <i>Hao</i>   | 7    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 25  | 10224024 | TÀ THỊ HẰNG          |      | <i>Hang</i>  | 4    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 26  | 10224025 | VŨ THỊ THÚY HẰNG     |      | <i>Hang</i>  | 6    | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 27  | 10224026 | LÊ THANH HẬU         |      | <i>Hau</i>   | 5    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 28  | 10224027 | TRẦN CÔNG HIỆP       |      | <i>Hiep</i>  | 6    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 29  | 10224028 | BÙI TRỌNG HIẾU       |      | <i>Hieu</i>  | 4    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 30  | 10224029 | NGUYỄN MINH HIẾU     |      | <i>Hieu</i>  | 6    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 31  | 10224095 | LƯƠNG MẠNH HÙNG      |      | <i>Hung</i>  | 4    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 32  | 10224030 | PHẠM VĂN HƯƠNG       |      | <i>Huong</i> | 5    | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 15 tháng 5 năm 2011

PHÓ TRƯỞNG KHOA

*Đinh Đức Văn*

*Trần Minh Trí*

*Trần Thị Bích Phương*

Th.S. NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03244

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học: Kinh tế vi mô 1 (208109-08)

CBGD: Trần Minh Trí (565)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên               | S.TĐ | Chữ ký SV | Điểm | Tổ chấm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-------------------------|------|-----------|------|-----------------------------------|
| 33  | 10224031 | PHAN VĂN HỮU            |      |           | 5    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 34  | 10224032 | LÊ HUY KHÁNH            |      |           | 6    | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 35  | 10224091 | LÊ NAM KHƯƠNG           |      |           |      | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 36  | 10224033 | NGUYỄN VĂN KIÊN         |      |           | 5    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 37  | 10224034 | HUYNH THỊ OANH          |      |           | 8    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 38  | 10224035 | CHÂU THỊ LAN            |      |           | 7    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 39  | 10224036 | VÕ VĂN LÂM              |      |           | 5    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 40  | 10224037 | PHAN THỊ THÚY LIÊN      |      |           | 7    | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 41  | 10224038 | NGUYỄN DUY LINH         |      |           | 5    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 42  | 10224039 | TRẦN THỊ THU LOAN       |      |           | 6    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 43  | 10224040 | NGUYỄN THẾ LỘC          |      |           | 5    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 44  | 10224041 | NGUYỄN THÀNH LUÂN       |      |           | 5    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 45  | 10224042 | NGUYỄN VĂN LƯU          |      |           | 4    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 46  | 10224043 | NGUYỄN THỊ THANH MỸ     |      |           | 7    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 47  | 10224044 | LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN      |      |           | 5    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 48  | 10224045 | ĐỖ THỊ KIM NHUNG        |      |           | 7    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 49  | 10224093 | LÊ THỊ NGỌC OANH        |      |           | 8    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 50  | 10224046 | NGUYỄN RÔ PHEN          |      |           | 5    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 51  | 10224047 | ĐẶNG THANH PHONG        |      |           | 5    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 52  | 10224048 | HỒ VĂN PHONG            |      |           | 4    | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 53  | 10224049 | NGUYỄN THANH PHONG      |      |           | 4    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 54  | 10224050 | THƯỢNG TẤN PHONG        |      |           | 6    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 55  | 10224051 | BÙI THỊ THU PHƯƠNG      |      |           | 4    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 56  | 10224052 | LÊ SỸ PHƯƠNG            |      |           | 5    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 57  | 10224092 | NGUYỄN THANH PHƯƠNG     |      |           | 6    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 58  | 10224053 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG |      |           | 5    | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 59  | 10224094 | VĂN PHƯƠNG              |      |           | 4    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 60  | 10224054 | NGUYỄN CHÂU QUANG       |      |           | 4    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 61  | 10224055 | NGUYỄN NHỰT QUANG       |      |           | 5    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 62  | 10224056 | ĐOÀN VĂN SANG           |      |           | 5    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 63  | 10224057 | ĐẶNG TRƯỜNG SƠN         |      |           | 6    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 64  | 10224058 | NGUYỄN CÔNG SƠN         |      |           | 4    | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 22 tháng ... 5 năm 2011

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03244

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208109-08)

CBGD Trần Minh Trí (565)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên               | S.Từ | Chữ ký SV | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-------------------------|------|-----------|------|----------------------------------|
| 65  | 10224059 | NGUYỄN TẤN TÀI          |      |           | 4    | 1 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 66  | 10224060 | PHẠM QUỐC TÀI           |      |           |      | 2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 67  | 10224061 | DƯƠNG THỊ THANH TÂM     |      |           | 7    | 3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 68  | 10224062 | NGUYỄN MINH TÂN         |      |           | 5    | 4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 69  | 10224063 | VĂN QUANG TÂN           |      |           | 5    | 5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 70  | 10224064 | VÕ THÀNH THÁI           |      |           | 5    | 6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 71  | 10224065 | ĐỖ MINH THẢO            |      |           | 3    | 7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 72  | 10224066 | TRẦN PHƯƠNG THẢO        |      |           | 3    | 8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 73  | 10224067 | NGUYỄN THỊ KIM THOA     |      |           | 5    | 9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 74  | 10224068 | NGUYỄN DUY THÔNG        |      |           | 6    | 10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 75  | 10224069 | NGUYỄN HOÀNG THÔNG      |      |           | 4    | 11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 76  | 10224070 | NGUYỄN MINH THUẬN       |      |           | 7    | 12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 77  | 10224071 | QUÁCH VĂN THUẬN         |      |           | 5    | 13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 78  | 10224073 | LÊ THỊ THU THỦY         |      |           | 6    | 14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 79  | 10224074 | NGUYỄN THỊ THU THỦY     |      |           | 6    | 15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 80  | 10224072 | NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY    |      |           | 5    | 16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 81  | 10224076 | LÊ TÌNH TIỀN            |      |           | 5    | 17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 82  | 10224075 | VÕ VĂN TIỀN             |      |           | 5    | 18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 83  | 10224077 | TRẦN THỊ TIỆP           |      |           | 3    | 19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 84  | 10224078 | PHẠM MINH TRÍ           |      |           | 3    | 20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 85  | 10224079 | NGÔ THỊ LINH ĐA BA TRÚC |      |           | 5    | 21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 86  | 10224080 | BÙI MINH TRUNG          |      |           | 2    | 22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 87  | 10224081 | ĐINH VĂN TRUNG          |      |           | 3    | 23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 88  | 10224082 | NGUYỄN VĂN TÚ           |      |           | 3    | 24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 89  | 10224083 | HOÀNG XUÂN TUẤN         |      |           | 4    | 25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 90  | 10224084 | LÊ HOÀNG TÙNG           |      |           |      | 26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10        |
| 91  | 10224085 | NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT    |      |           | 3    | 27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 92  | 10224086 | PHẠM THỊ CẨM TUYẾT      |      |           | 4    | 28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 93  | 10224087 | NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN   |      |           | 4    | 29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 94  | 10224088 | NGUYỄN HỮU VINH         |      |           | 5    | 30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 95  | 10224089 | NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VY  |      |           | 4    | 31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
|     |          |                         |      |           |      | 32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 29 tháng 5 năm 2011

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TR.S. NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03243

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD Đăng Thành Danh (512)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên            | S.Từ | Chữ ký SV | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|----------------------|------|-----------|------|----------------------------------|
| 1   | 10224001 | PHẠM VĂN NHƯÂN ANH   | 01   | Anh       | 5    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 2   | 10224002 | VÕ HOÀNG ANH         | 01   | Anh       | 6    | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 3   | 10224003 | NGUYỄN HOÀNG BẢO     | 01   | Bảo       | 5    | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 4   | 10224004 | TRẦN THỊ BÍCH        | 01   | Bích      | 5    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 5   | 10224005 | ĐỖ VĂN BÌNH          | 01   | Bình      | 5    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 6   | 10224006 | NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH   | 01   | Hòa       | 7    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 7   | 10224007 | NGUYỄN VĂN CHÂU      | 01   | Châu      | 6    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 8   | 10224008 | NGUYỄN THỊ THANH CHI | 01   | Chi       | 5    | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 9   | 10224009 | NGUYỄN THỊ THANH CHI | 01   | Chi       | 5    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 10  | 10224010 | LÊ ĐỨC CHIẾN         | 01   | Chiến     | 3    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 11  | 10224011 | BÙI CHÍ CÔNG         | 01   | Chiến     | 1    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 12  | 10224012 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG     | 01   | Cường     | 7    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 13  | 10224013 | ĐẶNG THANH DŨNG      | 01   | Dũng      | 5    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 14  | 10224014 | NGUYỄN VĂN DŨNG      | 01   | Dũng      | 6    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 15  | 10224015 | ĐOÀN TẤN ĐẠT         | 01   | Đạt       | 6    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 16  | 10224016 | TRƯƠNG VĂN ĐÔNG      | 01   | Đông      | 6    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 17  | 10224017 | HỒ ĐỨC ĐÔNG          | 01   | Đông      | 5    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 18  | 10224018 | PHẠM THANH ĐÔNG      | 01   | Đông      | 6    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 19  | 10224019 | LÊ PHÚ ĐỨC           | 01   | Đức       | 6    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 20  | 10224020 | NGUYỄN HOÀI ĐỨC      | 01   | Đức       | 6    | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 21  | 10224020 | LÂM THÀNH ĐƯỢC       | 01   | Được      | 6    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 22  | 10224021 | HOÀNG THIÊN HÀ       | 01   | Hà        | 5    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 23  | 10224022 | NGUYỄN CÔNG HẢI      | 01   | Hải       | 3    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 24  | 10224023 | NGUYỄN HÁO           | 01   | Hào       | 8    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 25  | 10224024 | TẠ THỊ HẰNG          | 01   | Hàng      | 5    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 26  | 10224025 | VŨ THỊ THÚY HẰNG     | 01   | Hàng      | 6    | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 27  | 10224026 | LÊ THANH HẬU         | 01   | Hậu       | 6    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 28  | 10224027 | TRẦN CÔNG HIỆP       | 01   | Hiệp      | 5    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 29  | 10224028 | BÙI TRỌNG HIẾU       | 01   | Hiếu      | 1    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 30  | 10224029 | NGUYỄN MINH HIẾU     | 01   | Hiếu      | 5    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 31  | 10224030 | LƯƠNG MẠNH HÙNG      | 01   | Hùng      | 6    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 32  | 10224030 | PHẠM VĂN HƯỚNG       | 01   | Hướng     | 7    | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 25 tháng 5 năm 2011

Nguyễn Văn Phú  
Nguyễn Văn Phú

Đặng Thị Dore

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03243

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học: Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD: Đặng Thành Danh (512)

| STT | Mã SV    | Họ Và Tên              | S.Từ | Chữ ký SV          | Điểm | Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|------------------------|------|--------------------|------|----------------------------------|
| 65  | 10224059 | NGUYỄN TẤN TÀI         | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 66  | 10224060 | PHẠM QUỐC TÀI          |      |                    |      | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 67  | 10224061 | DƯƠNG THỊ THANH TÂM    | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 68  | 10224062 | NGUYỄN MINH TÂN        | 01   | <i>[Signature]</i> | 1    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 69  | 10224063 | VĂN QUANG TÂN          | 01   | <i>[Signature]</i> | 1    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 70  | 10224064 | VÕ THÀNH THÁI          | 01   | <i>[Signature]</i> | 0    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 71  | 10224065 | ĐỖ MINH THẢO           | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 72  | 10224066 | TRẦN PHƯƠNG THẢO       |      |                    |      | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 73  | 10224067 | NGUYỄN THỊ KIM THOA    | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 74  | 10224068 | NGUYỄN DUY THÔNG       | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 75  | 10224069 | NGUYỄN HOÀNG THÔNG     | 01   | <i>[Signature]</i> | 2    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 76  | 10224070 | NGUYỄN MINH THUẬN      | 01   | <i>[Signature]</i> | 5    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 77  | 10224071 | QUÁCH VĂN THUẬN        | 01   | <i>[Signature]</i> | 5    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 78  | 10224073 | LÊ THỊ THU THÚY        | 01   | <i>[Signature]</i> | 6    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 79  | 10224074 | NGUYỄN THỊ THU THÚY    | 01   | <i>[Signature]</i> | 1    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 80  | 10224072 | NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY   | 01   | <i>[Signature]</i> | 2    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 81  | 10224076 | LÊ TÍNH TIỀN           | 01   | <i>[Signature]</i> | 2    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 82  | 10224075 | VÕ VĂN TIẾN            | 01   | <i>[Signature]</i> | 2    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 83  | 10224077 | TRẦN THỊ TIỆP          | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 84  | 10224078 | PHẠM MINH TRÍ          | 01   | <i>[Signature]</i> | 6    | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 85  | 10224079 | NGÔ THỊ LINH ĐA BA     | 01   | <i>[Signature]</i> | 6    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 86  | 10224080 | BÙI MINH TRUNG         | 01   | <i>[Signature]</i> | 6    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 87  | 10224081 | ĐINH VĂN TRUNG         | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 88  | 10224082 | NGUYỄN VĂN TÚ          | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 89  | 10224083 | HOÀNG XUÂN TUẤN        | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 90  | 10224084 | LÊ HOÀNG TÙNG          |      |                    |      | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 91  | 10224085 | NGUYỄN THỊ ANH TUYẾT   | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 92  | 10224086 | PHẠM THỊ CẨM TUYẾT     | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 93  | 10224087 | NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN  | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 94  | 10224088 | NGUYỄN HỮU VINH        | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 95  | 10224099 | NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
|     |          |                        |      |                    |      | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 5 năm 2011

*[Signature]*  
Nguyễn Văn Dũng

*[Signature]*  
Đặng Thành Danh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03243

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học: Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD: Đặng Thành Danh (512)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên               | HỌ     | S.TỜ | Chữ ký SV | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-------------------------|--------|------|-----------|------|----------------------------------|
| 33  | 10224031 | PHAN VĂN HỮU            | HỮU    | 01   |           | 7    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 34  | 10224032 | LÊ HUY KHÁNH            | KHÁNH  | 01   |           | 7    | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 35  | 10224091 | LÊ NAM KHUÔNG           | KHUÔNG |      |           |      | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 36  | 10224033 | NGUYỄN VĂN KIÊN         | KIÊN   | 01   |           | 3    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 37  | 10224034 | HUỖNH THỊ OANH          | KỶ     | 01   |           | 5    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 38  | 10224035 | CHẤU THỊ LAN            | LAN    | 01   |           | 5    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 39  | 10224036 | VÕ VĂN LÂM              | LÂM    | 01   |           | 5    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 40  | 10224037 | PHAN THỊ THÚY           | LIÊN   | 01   |           | 5    | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 41  | 10224038 | NGUYỄN DUY LINH         | LINH   | 01   |           | 6    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 42  | 10224039 | TRẦN THỊ THU            | LOAN   | 01   |           | 3    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 43  | 10224040 | NGUYỄN THẾ LỘC          | LỘC    | 01   |           | 3    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 44  | 10224041 | NGUYỄN THÀNH LUÂN       | LUÂN   | 01   |           | 5    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 45  | 10224042 | NGUYỄN VĂN LƯU          | LƯU    | 01   |           | 5    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 46  | 10224043 | NGUYỄN THỊ THANH MỸ     | MỸ     | 01   |           | 7    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 47  | 10224044 | LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN      | NGUYỄN | 01   |           | 5    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 48  | 10224045 | ĐỖ THỊ KIM NHUNG        | NHUNG  | 01   |           | 7    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 49  | 10224093 | LÊ THỊ NGỌC OANH        | OANH   | 01   |           | 7    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 50  | 10224046 | NGUYỄN RÔ PHEN          | PHEN   | 01   |           | 5    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 51  | 10224047 | ĐẶNG THANH PHONG        | PHONG  | 01   |           | 6    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 52  | 10224048 | HỒ VĂN PHONG            | PHONG  | 01   |           | 6    | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 53  | 10224049 | NGUYỄN THANH PHONG      | PHONG  | 01   |           | 6    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 54  | 10224050 | THƯỢNG TẤN PHONG        | PHONG  | 01   |           | 6    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 55  | 10224051 | BÙI THỊ THU PHƯƠNG      | PHƯƠNG | 01   |           | 6    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 56  | 10224052 | LÊ SỸ PHƯƠNG            | PHƯƠNG | 01   |           | 6    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 57  | 10224092 | NGUYỄN THANH PHƯƠNG     | PHƯƠNG | 01   |           | 7    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 58  | 10224053 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG | PHƯƠNG | 01   |           | 5    | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 59  | 10224094 | VĂN PHƯƠNG              | PHƯƠNG | 01   |           | 5    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 60  | 10224054 | NGUYỄN CHÂU QUANG       | QUANG  | 01   |           | 3    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 61  | 10224055 | NGUYỄN NHỰT QUANG       | QUANG  | 01   |           | 5    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 62  | 10224056 | ĐOÀN VĂN SANG           | SANG   | 01   |           | 5    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 63  | 10224057 | ĐẶNG TRƯỜNG SON         | SON    | 01   |           | 5    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 64  | 10224058 | NGUYỄN CÔNG SON         | SON    | 01   |           | 6    | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 01 Số tờ: 01 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 21 tháng 5 năm 2011

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03242

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác Lênin (200106-12)

CBGD Nguyễn Văn Trọn (611)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên            | S.Từ | Chữ ký SV | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|----------------------|------|-----------|------|----------------------------------|
| 1   | 10224001 | PHẠM VĂN NHƯẬN ANH   |      | Anh       | Tam  | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 2   | 10224002 | VÕ HOÀNG ANH         |      | Anh       | Bay  | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 3   | 10224003 | NGUYỄN HOÀNG BAO     |      | Bao       | Tam  | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 4   | 10224004 | TRẦN THỊ BÍCH        |      | Bích      | Tam  | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 5   | 10224005 | ĐỖ VĂN BÌNH          |      | Bình      | Bay  | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 6   | 10224006 | NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH   |      | Hòa       | Bay  | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 7   | 10224007 | NGUYỄN VĂN CHÂU      |      | Chau      | Sau  | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 8   | 10224008 | NGUYỄN THỊ THANH CHI |      | Chi       | Tam  | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 9   | 10224009 | NGUYỄN THỊ THANH CHI |      | Chi       | Chia | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 10  | 10224010 | LÊ ĐỨC CHIẾN         |      | Chiến     | Tam  | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 11  | 10224011 | BÙI CHÍ CÔNG         |      | Con       | Nam  | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 12  | 10224012 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG     |      | Con       | Bay  | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 13  | 10224013 | ĐẶNG THANH DŨNG      |      | Dung      | Sau  | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 14  | 10224014 | NGUYỄN VĂN DŨNG      |      | Dung      | Sau  | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 15  | 10224015 | ĐOÀN TẤN ĐẠT         |      | Dat       | Bay  | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 16  | 10224016 | TRƯƠNG VĂN ĐÔNG      |      | Dong      | Bay  | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 17  | 10224017 | HỒ ĐỨC ĐÔNG          |      | Dong      | Nam  | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 18  | 10224018 | PHẠM THANH ĐÔNG      |      | Dong      | Sau  | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 19  | 10224019 | LÊ PHÚ ĐỨC           |      | Duc       | Nam  | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 20  | 10224020 | NGUYỄN HOÀI ĐỨC      |      | Duc       | Vang | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 21  | 10224020 | LÂM THÀNH ĐƯỢC       |      | Duc       | Nam  | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 22  | 10224021 | HOÀNG THIÊN HÀ       |      | Hà        | Ba   | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 23  | 10224022 | NGUYỄN CÔNG HẢI      |      | Hai       | Ba   | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 24  | 10224023 | NGUYỄN HẢO           |      | Hao       | Chia | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 25  | 10224024 | TÀ THỊ HẠNG          |      | Hang      | Tam  | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 26  | 10224025 | VŨ THỊ THÚY HẠNG     |      | Hang      | Tam  | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 27  | 10224026 | LÊ THANH HẬU         |      | Hau       | Bay  | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 28  | 10224027 | TRẦN CÔNG HIỆP       |      | Hiep      | Bay  | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 29  | 10224028 | BÙI TRỌNG HIỆU       |      | Hieu      | Bay  | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 30  | 10224029 | NGUYỄN MINH HIỆU     |      | Hieu      | Bay  | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 31  | 10224095 | LƯƠNG MẠNH HÙNG      |      | Hung      | Vang | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 32  | 10224030 | PHẠM VĂN HƯỜNG       |      | Huong     | Tam  | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 90 Số tờ: 90 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 22 tháng 5 năm 2011

Nguyễn Văn Trọn  
Nguyễn Văn Trọn

Nguyễn Văn Trọn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-12)

CBGD Nguyễn Văn Trọn (611)

| STT | Mã SV    | Họ Và Tên               | S.Từ | Chữ ký SV | Điểm | Tổ chấm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-------------------------|------|-----------|------|-----------------------------------|
| 33  | 10224031 | PHAN VĂN HỮU            |      |           | Năm  | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 34  | 10224032 | LÊ HUY KHÁNH            |      |           | Ba   | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 35  | 10224091 | LÊ NAM KHƯƠNG           |      |           |      | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 36  | 10224033 | NGUYỄN VĂN KIẾN         |      |           | Bảy  | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 37  | 10224034 | HUỖNH THỊ OANH          |      |           | Tám  | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 38  | 10224035 | CHÂU THỊ LAN            |      |           | Bảy  | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 39  | 10224036 | VÕ VĂN LÂM              |      |           | Sáu  | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 40  | 10224037 | PHAN THỊ THÚY           |      |           | Sáu  | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 41  | 10224038 | NGUYỄN DUY LINH         |      |           | Bảy  | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 42  | 10224039 | TRẦN THỊ THU            |      |           | Sáu  | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 43  | 10224040 | NGUYỄN THẾ LỘC          |      |           | Sáu  | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 44  | 10224041 | NGUYỄN THÀNH LUÂN       |      |           | Bảy  | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 45  | 10224042 | NGUYỄN VĂN LƯU          |      |           | Bảy  | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 46  | 10224043 | NGUYỄN THỊ THANH MỸ     |      |           | Bảy  | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 47  | 10224044 | LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN      |      |           | Tám  | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 48  | 10224045 | ĐỖ THỊ KIM NHUNG        |      |           | Tám  | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 49  | 10224093 | LÊ THỊ NGỌC OANH        |      |           | chín | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 50  | 10224046 | NGUYỄN RÔ PHEN          |      |           |      | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 51  | 10224047 | ĐẶNG THANH PHONG        |      |           | Ba   | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 52  | 10224048 | HỒ VĂN PHONG            |      |           | Sáu  | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 53  | 10224049 | NGUYỄN THANH PHONG      |      |           | Bảy  | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 54  | 10224050 | THƯỢNG TẤN PHONG        |      |           | Bảy  | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 55  | 10224051 | BÙI THỊ THU PHƯƠNG      |      |           | Năm  | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 56  | 10224052 | LÊ SỸ PHƯƠNG            |      |           | Ba   | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 57  | 10224092 | NGUYỄN THANH PHƯƠNG     |      |           | Bảy  | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 58  | 10224053 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG |      |           | Bảy  | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 59  | 10224094 | VĂN PHƯƠNG              |      |           | Sáu  | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 60  | 10224054 | NGUYỄN CHÂU QUANG       |      |           | Bảy  | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 61  | 10224055 | NGUYỄN NHỰT QUANG       |      |           | Tám  | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 62  | 10224056 | ĐOÀN VĂN SANG           |      |           | Bảy  | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 63  | 10224057 | ĐẶNG TRƯỜNG SƠN         |      |           | Bảy  | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 64  | 10224058 | NGUYỄN CÔNG SƠN         |      |           | Sáu  | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |

Số bài: 90 Số tờ: 90 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 21 tháng 5 năm 2011

Nguyễn Văn Trọn



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03242

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-12)

CBGD Nguyễn Văn Trọn (611)

| STT | Mã SV    | Họ Và Tên               | S.Từ | Chữ ký SV | Điểm | Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-------------------------|------|-----------|------|----------------------------------|
| 65  | 10224059 | NGUYỄN TẤN TÀI          |      |           | Sau  | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 66  | 10224060 | PHẠM QUỐC TÀI           |      |           |      | 2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 67  | 10224061 | DƯƠNG THỊ THANH TÂM     |      |           | Bay  | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 68  | 10224062 | NGUYỄN MINH TÂN         |      |           | Bay  | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 69  | 10224063 | VĂN QUANG TÂN           |      |           | Nam  | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 70  | 10224064 | VÕ THÀNH THÁI           |      |           | Nam  | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 71  | 10224065 | ĐỖ MINH THẢO            |      |           | Sau  | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 72  | 10224066 | TRẦN PHƯƠNG THẢO        |      |           |      | 8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 73  | 10224067 | NGUYỄN THỊ KIM THOA     |      |           | Nam  | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 74  | 10224068 | NGUYỄN DUY THÔNG        |      |           | Bay  | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 75  | 10224069 | NGUYỄN HOÀNG THÔNG      |      |           | Nam  | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 76  | 10224070 | NGUYỄN MINH THUẬN       |      |           | Bay  | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 77  | 10224071 | QUÁCH VĂN THUẬN         |      |           | Bay  | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 78  | 10224073 | LÊ THỊ THU THỦY         |      |           | Sau  | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 79  | 10224074 | NGUYỄN THỊ THU THỦY     |      |           | Tam  | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 80  | 10224072 | NGUYỄN THỊ HỒNG THỦY    |      |           | Chín | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 81  | 10224076 | LÊ TÍNH TIỀN            |      |           | Bay  | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 82  | 10224075 | VÕ VĂN TIỀN             |      |           | Tam  | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 83  | 10224077 | TRẦN THỊ TIỆP           |      |           | Bay  | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 84  | 10224078 | PHẠM MINH TRÍ           |      |           | Sau  | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 85  | 10224079 | NGÔ THỊ LINH ĐA BẠ TRÚC |      |           | Sau  | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 86  | 10224080 | BÙI MINH TRUNG          |      |           | Sau  | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 87  | 10224081 | ĐINH VĂN TRUNG          |      |           | Bay  | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 88  | 10224082 | NGUYỄN VĂN TÚ           |      |           | Tam  | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 89  | 10224083 | HOÀNG XUÂN TUẤN         |      |           | Bay  | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 90  | 10224084 | LÊ HOÀNG TÙNG           |      |           |      | 26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10        |
| 91  | 10224085 | NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT    |      |           | Tam  | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 92  | 10224086 | PHẠM THỊ CẨM TUYẾT      |      |           | Bay  | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 93  | 10224087 | NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN   |      |           | Tam  | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 94  | 10224088 | NGUYỄN HỮU VINH         |      |           | Bay  | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 95  | 10224089 | NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ  |      |           | Bay  | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
|     |          |                         |      |           |      | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 90 Số tờ: 90

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 5 năm 2011

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03244

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)  
Môn Học: Kinh tế vi mô 1 (208109-08)  
CBGD: Trần Minh Trí (565)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên            | S.Từ | Chữ ký SV    | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|----------------------|------|--------------|------|----------------------------------|
| 1   | 10224001 | PHẠM VĂN NHUẬN ANH   |      | <i>anh</i>   | 7    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 2   | 10224002 | VÕ HOÀNG ANH         |      | <i>anh</i>   | 6    | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 3   | 10224003 | NGUYỄN HOÀNG BẢO     |      | <i>Bảo</i>   | 8    | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 4   | 10224004 | TRẦN THỊ BÍCH        |      | <i>Bích</i>  | 6    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 5   | 10224005 | ĐỖ VĂN BÌNH          |      | <i>Bình</i>  | 6    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 6   | 10224006 | NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH   |      | <i>Hòa</i>   | 6    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 7   | 10224007 | NGUYỄN VĂN CHÂU      |      | <i>Châu</i>  | 3    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 8   | 10224008 | NGUYỄN THỊ THANH CHI |      | <i>Chi</i>   | 4    | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 9   | 10224009 | NGUYỄN THỊ THANH CHI |      | <i>Chi</i>   | 4    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 10  | 10224010 | LÊ ĐỨC CHIẾN         |      | <i>Chiến</i> | 5    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 11  | 10224011 | BÙI CHÍ CÔNG         |      | <i>Cona</i>  | 6    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 12  | 10224012 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG     |      | <i>Cường</i> | 4    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 13  | 10224013 | ĐẶNG THANH DŨNG      |      | <i>Dũng</i>  | 4    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 14  | 10224014 | NGUYỄN VĂN DŨNG      |      | <i>Dũng</i>  | 6    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 15  | 10224015 | ĐOÀN TẤN ĐẠT         |      | <i>Đạt</i>   | 4    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 16  | 10224016 | TRƯƠNG VĂN ĐÔNG      |      | <i>Đông</i>  | 5    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 17  | 10224017 | HỒ ĐỨC ĐỒNG          |      | <i>Đồng</i>  | 4    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 18  | 10224018 | PHẠM THANH ĐỒNG      |      | <i>Đồng</i>  | 5    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 19  | 10224019 | LÊ PHÚ ĐỨC           |      | <i>Đức</i>   | 3    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 20  | 10224020 | NGUYỄN HOÀI ĐỨC      |      |              |      | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 21  | 10224020 | LÂM THÀNH ĐƯỢC       |      | <i>Được</i>  | 3    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 22  | 10224021 | HOÀNG THIÊN HÀ       |      | <i>Hà</i>    | 5    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 23  | 10224022 | NGUYỄN CÔNG HẢI      |      | <i>Hải</i>   | 4    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 24  | 10224023 | NGUYỄN HẢO           |      | <i>Hảo</i>   | 7    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 25  | 10224024 | TÀ THỊ HẰNG          |      | <i>Hằng</i>  | 4    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 26  | 10224025 | VŨ THỊ THÚY HẰNG     |      | <i>Hằng</i>  | 6    | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 27  | 10224026 | LÊ THANH HẬU         |      | <i>Hậu</i>   | 5    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 28  | 10224027 | TRẦN CÔNG HIỆP       |      | <i>Hiệp</i>  | 6    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 29  | 10224028 | BÙI TRỌNG HIẾU       |      | <i>Hiếu</i>  | 4    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 30  | 10224029 | NGUYỄN MINH HIẾU     |      | <i>Hiếu</i>  | 6    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 31  | 10224095 | LƯƠNG MẠNH HÙNG      |      | <i>Hùng</i>  | 4    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 32  | 10224030 | PHẠM VĂN HƯƠNG       |      | <i>Hương</i> | 5    | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 15 tháng 5 năm 2011

PHÓ TRƯỞNG KHOA

*Đinh Đức Văn*

*Trần Minh Trí*

*Trần Thị Bích Phương*

Th.S. NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03244

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học: Kinh tế vi mô 1 (208109-08)

CBGD: Trần Minh Trí (565)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên               | S.TĐ | Chữ ký SV | Điểm | Tổ chấm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-------------------------|------|-----------|------|-----------------------------------|
| 33  | 10224031 | PHAN VĂN HỮU            |      |           | 5    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 34  | 10224032 | LÊ HUY KHÁNH            |      |           | 6    | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 35  | 10224091 | LÊ NAM KHƯƠNG           |      |           |      | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 36  | 10224033 | NGUYỄN VĂN KIÊN         |      |           | 5    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 37  | 10224034 | HUYNH THỊ OANH          |      |           | 8    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 38  | 10224035 | CHÂU THỊ LAN            |      |           | 7    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 39  | 10224036 | VÕ VĂN LÂM              |      |           | 5    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 40  | 10224037 | PHAN THỊ THÚY LIÊN      |      |           | 7    | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 41  | 10224038 | NGUYỄN DUY LINH         |      |           | 5    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 42  | 10224039 | TRẦN THỊ THU LOAN       |      |           | 6    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 43  | 10224040 | NGUYỄN THẾ LỘC          |      |           | 5    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 44  | 10224041 | NGUYỄN THÀNH LUÂN       |      |           | 5    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 45  | 10224042 | NGUYỄN VĂN LƯU          |      |           | 4    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 46  | 10224043 | NGUYỄN THỊ THANH MỸ     |      |           | 7    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 47  | 10224044 | LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN      |      |           | 5    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 48  | 10224045 | ĐỖ THỊ KIM NHUNG        |      |           | 7    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 49  | 10224093 | LÊ THỊ NGỌC OANH        |      |           | 8    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 50  | 10224046 | NGUYỄN RÔ PHEN          |      |           | 5    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 51  | 10224047 | ĐẶNG THANH PHONG        |      |           | 5    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 52  | 10224048 | HỒ VĂN PHONG            |      |           | 4    | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 53  | 10224049 | NGUYỄN THANH PHONG      |      |           | 4    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 54  | 10224050 | THƯỢNG TẤN PHONG        |      |           | 6    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 55  | 10224051 | BÙI THỊ THU PHƯƠNG      |      |           | 4    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 56  | 10224052 | LÊ SỸ PHƯƠNG            |      |           | 5    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 57  | 10224092 | NGUYỄN THANH PHƯƠNG     |      |           | 6    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 58  | 10224053 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG |      |           | 5    | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 59  | 10224094 | VĂN PHƯƠNG              |      |           | 4    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 60  | 10224054 | NGUYỄN CHÂU QUANG       |      |           | 4    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 61  | 10224055 | NGUYỄN NHỰT QUANG       |      |           | 5    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 62  | 10224056 | ĐOÀN VĂN SANG           |      |           | 5    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 63  | 10224057 | ĐẶNG TRƯỜNG SƠN         |      |           | 6    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 64  | 10224058 | NGUYỄN CÔNG SƠN         |      |           | 4    | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 22 tháng ... 5 năm 2011

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TR. NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03244

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208109-08)

CBGD Trần Minh Trí (565)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên               | S.Từ | Chữ ký SV | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-------------------------|------|-----------|------|----------------------------------|
| 65  | 10224059 | NGUYỄN TẤN TÀI          |      |           | 4    | 1 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 66  | 10224060 | PHẠM QUỐC TÀI           |      |           |      | 2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 67  | 10224061 | DƯƠNG THỊ THANH TÂM     |      |           | 7    | 3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 68  | 10224062 | NGUYỄN MINH TÂN         |      |           | 5    | 4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 69  | 10224063 | VĂN QUANG TÂN           |      |           | 5    | 5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 70  | 10224064 | VÕ THÀNH THÁI           |      |           | 5    | 6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 71  | 10224065 | ĐỖ MINH THẢO            |      |           | 3    | 7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 72  | 10224066 | TRẦN PHƯƠNG THẢO        |      |           | 3    | 8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 73  | 10224067 | NGUYỄN THỊ KIM THOA     |      |           | 5    | 9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10       |
| 74  | 10224068 | NGUYỄN DUY THÔNG        |      |           | 6    | 10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 75  | 10224069 | NGUYỄN HOÀNG THÔNG      |      |           | 4    | 11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 76  | 10224070 | NGUYỄN MINH THUẬN       |      |           | 7    | 12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 77  | 10224071 | QUÁCH VĂN THUẬN         |      |           | 5    | 13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 78  | 10224073 | LÊ THỊ THU THỦY         |      |           | 6    | 14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 79  | 10224074 | NGUYỄN THỊ THU THỦY     |      |           | 6    | 15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 80  | 10224072 | NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY    |      |           | 5    | 16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 81  | 10224076 | LÊ TÌNH TIỀN            |      |           | 5    | 17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 82  | 10224075 | VÕ VĂN TIỀN             |      |           | 5    | 18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 83  | 10224077 | TRẦN THỊ TIỆP           |      |           | 3    | 19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 84  | 10224078 | PHẠM MINH TRÍ           |      |           | 3    | 20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 85  | 10224079 | NGÔ THỊ LINH ĐA BA TRÚC |      |           | 5    | 21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 86  | 10224080 | BÙI MINH TRUNG          |      |           | 2    | 22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 87  | 10224081 | ĐINH VĂN TRUNG          |      |           | 3    | 23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 88  | 10224082 | NGUYỄN VĂN TÚ           |      |           | 3    | 24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 89  | 10224083 | HOÀNG XUÂN TUẤN         |      |           | 4    | 25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 90  | 10224084 | LÊ HOÀNG TÙNG           |      |           |      | 26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10        |
| 91  | 10224085 | NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT    |      |           | 3    | 27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 92  | 10224086 | PHẠM THỊ CẨM TUYẾT      |      |           | 4    | 28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 93  | 10224087 | NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN   |      |           | 4    | 29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 94  | 10224088 | NGUYỄN HỮU VINH         |      |           | 5    | 30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 95  | 10224089 | NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VY  |      |           | 4    | 31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
|     |          |                         |      |           |      | 32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 29 tháng 5 năm 2011

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TR.S. NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03243

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD Đăng Thành Danh (512)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên            | S.Từ | Chữ ký SV | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên                    |
|-----|----------|----------------------|------|-----------|------|-----------------------------------------------------|
| 1   | 10224001 | PHẠM VĂN NHƯÂN ANH   | 01   | Anh       | 5    | 1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)  |
| 2   | 10224002 | VÕ HOÀNG ANH         | 01   | Anh       | 6    | 2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)  |
| 3   | 10224003 | NGUYỄN HOÀNG BẢO     | 01   | Bảo       | 5    | 3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)  |
| 4   | 10224004 | TRẦN THỊ BÍCH        | 01   | Bích      | 5    | 4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)  |
| 5   | 10224005 | ĐỖ VĂN BÌNH          | 01   | Bình      | 5    | 5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)  |
| 6   | 10224006 | NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH   | 01   | Hòa       | 7    | 6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)  |
| 7   | 10224007 | NGUYỄN VĂN CHÂU      | 01   | Châu      | 6    | 7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)  |
| 8   | 10224008 | NGUYỄN THỊ THANH CHI | 01   | Chi       | 5    | 8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)  |
| 9   | 10224009 | NGUYỄN THỊ THANH CHI | 01   | Chi       | 5    | 9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)  |
| 10  | 10224010 | LÊ ĐỨC CHIẾN         | 01   | Chiến     | 3    | 10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 11  | 10224011 | BÙI CHÍ CÔNG         | 01   | Chiến     | 1    | 11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 12  | 10224012 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG     | 01   | Cường     | 7    | 12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 13  | 10224013 | ĐẶNG THANH DŨNG      | 01   | Dũng      | 5    | 13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 14  | 10224014 | NGUYỄN VĂN DŨNG      | 01   | Dũng      | 6    | 14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 15  | 10224015 | ĐOÀN TẤN ĐẠT         | 01   | Đạt       | 6    | 15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 16  | 10224016 | TRƯƠNG VĂN ĐÔNG      | 01   | Đông      | 6    | 16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 17  | 10224017 | HỒ ĐỨC ĐÔNG          | 01   | Đông      | 5    | 17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 18  | 10224018 | PHẠM THANH ĐÔNG      | 01   | Đông      | 6    | 18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 19  | 10224019 | LÊ PHÚ ĐỨC           | 01   | Đức       | 6    | 19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 20  | 10224020 | NGUYỄN HOÀI ĐỨC      | 01   | Đức       | 6    | 20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 21  | 10224020 | LÂM THÀNH ĐƯỢC       | 01   | Được      | 6    | 21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 22  | 10224021 | HOÀNG THIÊN HÀ       | 01   | Hà        | 5    | 22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 23  | 10224022 | NGUYỄN CÔNG HẢI      | 01   | Hải       | 3    | 23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 24  | 10224023 | NGUYỄN HÁO           | 01   | Hào       | 8    | 24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 25  | 10224024 | TẠ THỊ HẰNG          | 01   | Hàng      | 5    | 25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 26  | 10224025 | VŨ THỊ THÚY HẰNG     | 01   | Hàng      | 6    | 26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 27  | 10224026 | LÊ THANH HẬU         | 01   | Hậu       | 6    | 27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 28  | 10224027 | TRẦN CÔNG HIỆP       | 01   | Hiệp      | 5    | 28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 29  | 10224028 | BÙI TRỌNG HIẾU       | 01   | Hiếu      | 1    | 29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 30  | 10224029 | NGUYỄN MINH HIẾU     | 01   | Hiếu      | 5    | 30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 31  | 10224095 | LƯƠNG MẠNH HÙNG      | 01   | Hùng      | 6    | 31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |
| 32  | 10224030 | PHẠM VĂN HƯỚNG       | 01   | Hướng     | 7    | 32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) |

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 25 tháng 5 năm 2011

Nguyễn Văn Phú  
Nguyễn Văn Phú

Đặng Thị Dore

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03243

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học: Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD: Đặng Thành Danh (512)

| STT | Mã SV    | Họ Và Tên              | S.Từ | Chữ ký SV          | Điểm | Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|------------------------|------|--------------------|------|----------------------------------|
| 65  | 10224059 | NGUYỄN TẤN TÀI         | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 66  | 10224060 | PHẠM QUỐC TÀI          |      |                    |      | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 67  | 10224061 | DƯƠNG THỊ THANH TÂM    | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 68  | 10224062 | NGUYỄN MINH TÂN        | 01   | <i>[Signature]</i> | 1    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 69  | 10224063 | VĂN QUANG TÂN          | 01   | <i>[Signature]</i> | 1    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 70  | 10224064 | VÕ THÀNH THÁI          | 01   | <i>[Signature]</i> | 0    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 71  | 10224065 | ĐỖ MINH THẢO           | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 72  | 10224066 | TRẦN PHƯƠNG THẢO       |      |                    |      | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 73  | 10224067 | NGUYỄN THỊ KIM THOA    | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 74  | 10224068 | NGUYỄN DUY THÔNG       | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 75  | 10224069 | NGUYỄN HOÀNG THÔNG     | 01   | <i>[Signature]</i> | 2    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 76  | 10224070 | NGUYỄN MINH THUẬN      | 01   | <i>[Signature]</i> | 5    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 77  | 10224071 | QUÁCH VĂN THUẬN        | 01   | <i>[Signature]</i> | 5    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 78  | 10224073 | LÊ THỊ THU THÚY        | 01   | <i>[Signature]</i> | 6    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 79  | 10224074 | NGUYỄN THỊ THU THÚY    | 01   | <i>[Signature]</i> | 1    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 80  | 10224072 | NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY   | 01   | <i>[Signature]</i> | 2    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 81  | 10224076 | LÊ TÍNH TIỀN           | 01   | <i>[Signature]</i> | 2    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 82  | 10224075 | VÕ VĂN TIẾN            | 01   | <i>[Signature]</i> | 2    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 83  | 10224077 | TRẦN THỊ TIỆP          | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 84  | 10224078 | PHẠM MINH TRÍ          | 01   | <i>[Signature]</i> | 6    | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 85  | 10224079 | NGÔ THỊ LINH ĐA BA     | 01   | <i>[Signature]</i> | 6    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 86  | 10224080 | BÙI MINH TRUNG         | 01   | <i>[Signature]</i> | 6    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 87  | 10224081 | ĐINH VĂN TRUNG         | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 88  | 10224082 | NGUYỄN VĂN TÚ          | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 89  | 10224083 | HOÀNG XUÂN TUẤN        | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 90  | 10224084 | LÊ HOÀNG TÙNG          |      |                    |      | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 91  | 10224085 | NGUYỄN THỊ ANH TUYẾT   | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 92  | 10224086 | PHẠM THỊ CẨM TUYẾT     | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 93  | 10224087 | NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN  | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 94  | 10224088 | NGUYỄN HỮU VINH        | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 95  | 10224099 | NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ | 01   | <i>[Signature]</i> | 3    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
|     |          |                        |      |                    |      | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 5 năm 2011

*[Signature]*  
Nguyễn Văn Dũng

*[Signature]*  
Đặng Thành Danh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03243

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học: Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD: Đặng Thành Danh (512)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên               | HỌ     | S.TỜ | Chữ ký SV | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-------------------------|--------|------|-----------|------|----------------------------------|
| 33  | 10224031 | PHAN VĂN HỮU            | HỮU    | 01   |           | 7    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 34  | 10224032 | LÊ HUY KHÁNH            | KHÁNH  | 01   |           | 7    | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 35  | 10224091 | LÊ NAM KHUÔNG           | KHUÔNG |      |           |      | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 36  | 10224033 | NGUYỄN VĂN KIÊN         | KIÊN   | 01   |           | 3    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 37  | 10224034 | HUỖNH THỊ OANH          | KỶ     | 01   |           | 5    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 38  | 10224035 | CHẤU THỊ LAN            | LAN    | 01   |           | 5    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 39  | 10224036 | VÕ VĂN LÂM              | LÂM    | 01   |           | 5    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 40  | 10224037 | PHAN THỊ THÚY           | LIÊN   | 01   |           | 5    | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 41  | 10224038 | NGUYỄN DUY LINH         | LINH   | 01   |           | 6    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 42  | 10224039 | TRẦN THỊ THU            | LOAN   | 01   |           | 3    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 43  | 10224040 | NGUYỄN THẾ LỘC          | LỘC    | 01   |           | 3    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 44  | 10224041 | NGUYỄN THÀNH LUÂN       | LUÂN   | 01   |           | 5    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 45  | 10224042 | NGUYỄN VĂN LƯU          | LƯU    | 01   |           | 5    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 46  | 10224043 | NGUYỄN THỊ THANH MỸ     | MỸ     | 01   |           | 7    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 47  | 10224044 | LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN      | NGUYỄN | 01   |           | 5    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 48  | 10224045 | ĐỖ THỊ KIM NHUNG        | NHUNG  | 01   |           | 7    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 49  | 10224093 | LÊ THỊ NGỌC OANH        | OANH   | 01   |           | 7    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 50  | 10224046 | NGUYỄN RÔ PHEN          | PHEN   | 01   |           | 5    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 51  | 10224047 | ĐẶNG THANH PHONG        | PHONG  | 01   |           | 6    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 52  | 10224048 | HỒ VĂN PHONG            | PHONG  | 01   |           | 6    | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 53  | 10224049 | NGUYỄN THANH PHONG      | PHONG  | 01   |           | 6    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 54  | 10224050 | THƯỢNG TẤN PHONG        | PHONG  | 01   |           | 6    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 55  | 10224051 | BÙI THỊ THU PHƯƠNG      | PHƯƠNG | 01   |           | 6    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 56  | 10224052 | LÊ SỸ PHƯƠNG            | PHƯƠNG | 01   |           | 6    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 57  | 10224092 | NGUYỄN THANH PHƯƠNG     | PHƯƠNG | 01   |           | 7    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 58  | 10224053 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG | PHƯƠNG | 01   |           | 5    | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 59  | 10224094 | VĂN PHƯƠNG              | PHƯƠNG | 01   |           | 5    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 60  | 10224054 | NGUYỄN CHÂU QUANG       | QUANG  | 01   |           | 3    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 61  | 10224055 | NGUYỄN NHỰT QUANG       | QUANG  | 01   |           | 5    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 62  | 10224056 | ĐOÀN VĂN SANG           | SANG   | 01   |           | 5    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 63  | 10224057 | ĐẶNG TRƯỜNG SON         | SON    | 01   |           | 5    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 64  | 10224058 | NGUYỄN CÔNG SON         | SON    | 01   |           | 6    | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 01 Số tờ: 01 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 21 tháng 5 năm 2011

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03242

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác Lênin (200106-12)

CBGD Nguyễn Văn Trọn (611)

| STT | Mã SV    | Họ và Tên            | S.Từ | Chữ ký SV | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|----------------------|------|-----------|------|----------------------------------|
| 1   | 10224001 | PHẠM VĂN NHƯẬN ANH   |      | Anh       | Tam  | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 2   | 10224002 | VÕ HOÀNG ANH         |      | Anh       | Bay  | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 3   | 10224003 | NGUYỄN HOÀNG BAO     |      | Bao       | Tam  | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 4   | 10224004 | TRẦN THỊ BÍCH        |      | Bích      | Tam  | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 5   | 10224005 | ĐỖ VĂN BÌNH          |      | Bình      | Bay  | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 6   | 10224006 | NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH   |      | Bình      | Bay  | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 7   | 10224007 | NGUYỄN VĂN CHÂU      |      | Chau      | Sau  | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 8   | 10224008 | NGUYỄN THỊ THANH CHI |      | Chi       | Tam  | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 9   | 10224009 | NGUYỄN THỊ THANH CHI |      | Chi       | Chia | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 10  | 10224010 | LÊ ĐỨC CHIẾN         |      | Chiến     | Tam  | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 11  | 10224011 | BÙI CHÍ CÔNG         |      | Con       | Nam  | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 12  | 10224012 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG     |      | Con       | Bay  | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 13  | 10224013 | ĐẶNG THANH DŨNG      |      | Con       | Sau  | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 14  | 10224014 | NGUYỄN VĂN DŨNG      |      | Con       | Sau  | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 15  | 10224015 | ĐOÀN TẤN ĐẠT         |      | Con       | Bay  | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 16  | 10224016 | TRƯƠNG VĂN ĐÔNG      |      | Con       | Bay  | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 17  | 10224017 | HỒ ĐỨC ĐÔNG          |      | Con       | Nam  | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 18  | 10224018 | PHẠM THANH ĐÔNG      |      | Con       | Sau  | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 19  | 10224019 | LÊ PHÚ ĐỨC           |      | Con       | Nam  | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 20  | 10224020 | NGUYỄN HOÀI ĐỨC      |      | Con       | Vang | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 21  | 10224020 | LÂM THÀNH ĐƯỢC       |      | Con       | Nam  | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 22  | 10224021 | HOÀNG THIÊN HÀ       |      | Con       | Ba   | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 23  | 10224022 | NGUYỄN CÔNG HẢI      |      | Con       | Ba   | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 24  | 10224023 | NGUYỄN HẢO           |      | Con       | Chia | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 25  | 10224024 | TÀ THỊ HẠNG          |      | Con       | Tam  | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 26  | 10224025 | VŨ THỊ THÚY HẠNG     |      | Con       | Tam  | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 27  | 10224026 | LÊ THANH HẬU         |      | Con       | Bay  | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 28  | 10224027 | TRẦN CÔNG HIỆP       |      | Con       | Bay  | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 29  | 10224028 | BÙI TRỌNG HIỆU       |      | Con       | Bay  | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 30  | 10224029 | NGUYỄN MINH HIỆU     |      | Con       | Bay  | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 31  | 10224095 | LƯƠNG MẠNH HÙNG      |      | Con       | Bay  | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 32  | 10224030 | PHẠM VĂN HƯỜNG       |      | Con       | Tam  | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 90 Số tờ: 90 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 22 tháng 5 năm 2011

Nguyễn Văn Trọn  
Nguyễn Văn Trọn

Nguyễn Văn Trọn



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-12)

CBGD Nguyễn Văn Trọn (611)

| STT | Mã SV    | Họ Và Tên               | S.Từ | Chữ ký SV | Điểm | Tổ chấm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-------------------------|------|-----------|------|-----------------------------------|
| 33  | 10224031 | PHAN VĂN HỮU            |      |           | Năm  | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 34  | 10224032 | LÊ HUY KHÁNH            |      |           | Ba   | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 35  | 10224091 | LÊ NAM KHƯƠNG           |      |           |      | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 36  | 10224033 | NGUYỄN VĂN KIẾN         |      |           | Bảy  | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 37  | 10224034 | HUỲNH THỊ OANH          |      |           | Tám  | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 38  | 10224035 | CHÂU THỊ LAN            |      |           | Bảy  | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 39  | 10224036 | VÕ VĂN LÂM              |      |           | Sáu  | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 40  | 10224037 | PHAN THỊ THÚY           |      |           | Sáu  | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 41  | 10224038 | NGUYỄN DUY LINH         |      |           | Bảy  | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10      |
| 42  | 10224039 | TRẦN THỊ THU            |      |           | Sáu  | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 43  | 10224040 | NGUYỄN THẾ LỘC          |      |           | Sáu  | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 44  | 10224041 | NGUYỄN THÀNH LUÂN       |      |           | Bảy  | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 45  | 10224042 | NGUYỄN VĂN LƯU          |      |           | Bảy  | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 46  | 10224043 | NGUYỄN THỊ THANH MỸ     |      |           | Bảy  | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 47  | 10224044 | LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN      |      |           | Tám  | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 48  | 10224045 | ĐỖ THỊ KIM NHUNG        |      |           | Tám  | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 49  | 10224093 | LÊ THỊ NGỌC OANH        |      |           | chín | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 50  | 10224046 | NGUYỄN RÔ PHEN          |      |           |      | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 51  | 10224047 | ĐẶNG THANH PHONG        |      |           | Ba   | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 52  | 10224048 | HỒ VĂN PHONG            |      |           | Sáu  | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 53  | 10224049 | NGUYỄN THANH PHONG      |      |           | Bảy  | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 54  | 10224050 | THƯỢNG TẤN PHONG        |      |           | Bảy  | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 55  | 10224051 | BÙI THỊ THU PHƯƠNG      |      |           | Năm  | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 56  | 10224052 | LÊ SỸ PHƯƠNG            |      |           | Ba   | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 57  | 10224092 | NGUYỄN THANH PHƯƠNG     |      |           | Bảy  | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 58  | 10224053 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG |      |           | Bảy  | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 59  | 10224094 | VĂN PHƯƠNG              |      |           | Sáu  | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 60  | 10224054 | NGUYỄN CHÂU QUANG       |      |           | Bảy  | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 61  | 10224055 | NGUYỄN NHỰT QUANG       |      |           | Tám  | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 62  | 10224056 | ĐOÀN VĂN SANG           |      |           | Bảy  | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 63  | 10224057 | ĐẶNG TRƯỜNG SƠN         |      |           | Bảy  | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 64  | 10224058 | NGUYỄN CÔNG SƠN         |      |           | Sáu  | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |

Số bài: 90 Số tờ: 90 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 21 tháng 5 năm 2011

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03242

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-12)

CBGD Nguyễn Văn Tron (611)

| STT | Mã SV    | Họ Và Tên              | S.Từ | Chữ ký SV | Điểm | Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|------------------------|------|-----------|------|----------------------------------|
| 65  | 10224059 | NGUYỄN TẤN TÀI         |      |           | Sau  | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 66  | 10224060 | PHẠM QUỐC TÀI          |      |           |      | 2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 67  | 10224061 | DƯƠNG THỊ THANH TÂM    |      |           | Bay  | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 68  | 10224062 | NGUYỄN MINH TÂN        |      |           | Bay  | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 69  | 10224063 | VĂN QUANG TÂN          |      |           | Nam  | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 70  | 10224064 | VÕ THÀNH THÁI          |      |           | Nam  | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 71  | 10224065 | ĐỖ MINH THẢO           |      |           | Sau  | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 72  | 10224066 | TRẦN PHƯƠNG THẢO       |      |           |      | 8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         |
| 73  | 10224067 | NGUYỄN THỊ KIM THOA    |      |           | Nam  | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 74  | 10224068 | NGUYỄN DUY THÔNG       |      |           | Bay  | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 75  | 10224069 | NGUYỄN HOÀNG THÔNG     |      |           | Nam  | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 76  | 10224070 | NGUYỄN MINH THUẬN      |      |           | Bay  | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 77  | 10224071 | QUÁCH VĂN THUẬN        |      |           | Bay  | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 78  | 10224073 | LÊ THỊ THU THỦY        |      |           | Sau  | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 79  | 10224074 | NGUYỄN THỊ THU THỦY    |      |           | Tam  | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 80  | 10224072 | NGUYỄN THỊ HỒNG THỦY   |      |           | Chín | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 81  | 10224076 | LÊ TÍNH TIỀN           |      |           | Bay  | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 82  | 10224075 | VÕ VĂN TIỀN            |      |           | Tam  | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 83  | 10224077 | TRẦN THỊ TIỆP          |      |           | Bay  | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 84  | 10224078 | PHẠM MINH TRÍ          |      |           | Sau  | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 85  | 10224079 | NGÔ THỊ LINH ĐA BẠ     |      |           | Sau  | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 86  | 10224080 | BÙI MINH TRUNG         |      |           | Sau  | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 87  | 10224081 | ĐINH VĂN TRUNG         |      |           | Bay  | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 88  | 10224082 | NGUYỄN VĂN TÚ          |      |           | Tam  | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 89  | 10224083 | HOÀNG XUÂN TUẤN        |      |           | Bay  | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 90  | 10224084 | LÊ HOÀNG TÙNG          |      |           |      | 26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10        |
| 91  | 10224085 | NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT   |      |           | Tam  | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 92  | 10224086 | PHẠM THỊ CẨM TUYẾT     |      |           | Bay  | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 93  | 10224087 | NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN  |      |           | Tam  | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 94  | 10224088 | NGUYỄN HỮU VINH        |      |           | Bay  | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 95  | 10224089 | NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ |      |           | Bay  | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
|     |          |                        |      |           |      | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 90 Số tờ: 90

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 5 năm 2011

Nguyễn Thị Kim Liên

Nguyễn Văn Tron

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03246

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)  
Môn Học Tin học đại cương (214101-08)  
CBGD Văn Công Đức (368)

| STT | Mã SV    | Họ Và Tên            | S.Tở | Chữ ký SV       | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|----------------------|------|-----------------|------|----------------------------------|
| 1   | 10224001 | PHẠM VĂN NHƯÂN ANH   |      | <i>mh</i>       | 6    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 2   | 10224002 | VÕ HOÀNG ANH         |      | <i>sh</i>       | 4    | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 3   | 10224003 | NGUYỄN HOÀNG BẢO     |      | <i>Bảo</i>      | 6    | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 4   | 10224004 | TRẦN THỊ BÍCH        |      | <i>MB</i>       | 6    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 5   | 10224005 | ĐỖ VĂN BÌNH          |      | <i>Thuy</i>     | 4    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 6   | 10224006 | NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH   |      | <i>huit</i>     | 6    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 7   | 10224007 | NGUYỄN VĂN CHÂU      |      | <i>Chau</i>     | 3    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 8   | 10224008 | NGUYỄN THỊ THANH CHI |      | <i>Sh</i>       | 8    | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 9   | 10224009 | NGUYỄN THỊ THANH CHI |      | <i>Sh</i>       | 8    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 10  | 10224010 | LÊ ĐỨC CHIẾN         |      | <i>Sh</i>       | 8    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 11  | 10224011 | BÙI CHÍ CÔNG         |      | <i>Bou</i>      | 4    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 12  | 10224012 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG     |      | <i>Cuong</i>    | 8    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 13  | 10224013 | ĐẶNG THANH DŨNG      |      | <i>Dung</i>     | 7    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 14  | 10224014 | NGUYỄN VĂN DŨNG      |      | <i>Dung</i>     | 7    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 15  | 10224015 | ĐOÀN TẤN ĐẠT         |      | <i>Dat</i>      | 7    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 16  | 10224016 | TRƯƠNG VĂN ĐÔNG      |      | <i>Dong</i>     | 8    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 17  | 10224017 | HỒ ĐỨC ĐỒNG          |      | <i>Dong</i>     | 6    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 18  | 10224018 | PHẠM THANH ĐỒNG      |      | <i>Dong</i>     | 4    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 19  | 10224019 | LÊ PHÚ ĐỨC           |      | <i>Duc</i>      | 4    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 20  | 10224020 | NGUYỄN HOÀI ĐỨC      |      |                 |      | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 21  | 10224020 | LÂM THÀNH ĐƯỢC       |      | <i>Duc</i>      | 3    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 22  | 10224021 | HOÀNG THIÊN HÀ       |      | <i>Ha</i>       | 7    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 23  | 10224022 | NGUYỄN CÔNG HẢI      |      | <i>hai</i>      | 3    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 24  | 10224023 | NGUYỄN HẢO           |      | <i>hao</i>      | 8    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 25  | 10224024 | TẠ THỊ HẰNG          |      | <i>Ha</i>       | 6    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 26  | 10224025 | VŨ THỊ THÚY HẰNG     |      | <i>Thuyhang</i> | 6    | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 27  | 10224026 | LÊ THANH HẬU         |      | <i>Hau</i>      | 5    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 28  | 10224027 | TRẦN CÔNG HIỆP       |      | <i>Hiep</i>     | 4    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 29  | 10224028 | BÙI TRỌNG HIẾU       |      | <i>Hieu</i>     | 7    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 30  | 10224029 | NGUYỄN MINH HIẾU     |      | <i>Hieu</i>     | 9    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 31  | 10224030 | LƯƠNG MẠNH HÙNG      |      | <i>Hung</i>     |      | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 32  | 10224030 | PHẠM VĂN HƯƠNG       |      | <i>Huong</i>    | 9    | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 28 tháng 5 năm 2011

*Trần T. Kim Liên*  
*Ngô Ngọc Kiều Anh*

*Trần Minh Hòa*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03246

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)  
Môn Học Tin học đại cương (214101-08)  
CBGD Văn Công Đức (368)

| STT           | Mã SV               | Họ và Tên                | S.Từ | Chữ ký SV                      | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|---------------|---------------------|--------------------------|------|--------------------------------|------|----------------------------------|
| 33            | 10224031            | PHAN VĂN HỮU             |      | <i>Phan Văn Hữu</i>            | 4    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 34            | 10224032            | LÊ HUY KHÁNH             |      | <i>Lê Huy Khánh</i>            | 2    | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| <del>35</del> | <del>10224091</del> | <del>LÊ NAM KHƯƠNG</del> |      |                                |      | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 36            | 10224033            | NGUYỄN VĂN KIÊN          |      | <i>Nguyễn Văn Kiên</i>         | 6    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 37            | 10224034            | HUỲNH THỊ OANH           |      | <i>Nguyễn Thị Oanh</i>         | 6    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 38            | 10224035            | CHÂU THỊ LAN             |      | <i>Châu Thị Lan</i>            | 5    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 39            | 10224036            | VÕ VĂN LÂM               |      | <i>Võ Văn Lâm</i>              | 6    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 40            | 10224037            | PHAN THỊ THÚY            |      | <i>Phan Thị Thúy</i>           | 6    | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 41            | 10224038            | NGUYỄN DUY LINH          |      | <i>Nguyễn Duy Linh</i>         | 3    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 42            | 10224039            | TRẦN THỊ THU             |      | <i>Trần Thị Thu</i>            | 3    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 43            | 10224040            | NGUYỄN THẾ LỘC           |      | <i>Nguyễn Thế Lộc</i>          | 6    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 44            | 10224041            | NGUYỄN THÀNH LUÂN        |      | <i>Nguyễn Thành Luân</i>       | 3    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 45            | 10224042            | NGUYỄN VĂN LƯU           |      | <i>Nguyễn Văn Lưu</i>          | 3    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 46            | 10224043            | NGUYỄN THỊ THANH MỸ      |      | <i>Nguyễn Thị Thanh Mỹ</i>     | 7    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 47            | 10224044            | LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN       |      | <i>Lê Thị Hồng</i>             | 3    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 48            | 10224045            | ĐỖ THỊ KIM NHUNG         |      | <i>Đỗ Thị Kim Nhung</i>        | 5    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 49            | 10224093            | LÊ THỊ NGỌC OANH         |      | <i>Lê Thị Ngọc Oanh</i>        | 10   | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 50            | 10224046            | NGUYỄN RÔ PHEN           |      | <i>Nguyễn Rô Phen</i>          | 3    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 51            | 10224047            | ĐẶNG THANH PHONG         |      | <i>Đặng Thanh Phong</i>        | 7    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 52            | 10224048            | HỒ VĂN PHONG             |      | <i>Hồ Văn Phong</i>            | 8    | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 53            | 10224049            | NGUYỄN THANH PHONG       |      | <i>Nguyễn Thanh Phong</i>      | 7    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 54            | 10224050            | THƯỢNG TẤN PHONG         |      | <i>Thượng Tấn Phong</i>        | 7    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 55            | 10224051            | BÙI THỊ THU PHƯƠNG       |      | <i>Bùi Thị Thu Phương</i>      | 8    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 56            | 10224052            | LÊ SỸ PHƯƠNG             |      | <i>Lê Sỹ Phương</i>            | 3    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 57            | 10224092            | NGUYỄN THANH PHƯƠNG      |      | <i>Nguyễn Thanh Phương</i>     | 4    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 58            | 10224053            | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG  |      | <i>Nguyễn Thị Thanh Phương</i> | 7    | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 59            | 10224094            | VĂN PHƯƠNG               |      | <i>Văn Phương</i>              | 4    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 60            | 10224054            | NGUYỄN CHÂU QUANG        |      | <i>Nguyễn Châu Quang</i>       | 3    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 61            | 10224055            | NGUYỄN NHỰT QUANG        |      | <i>Nguyễn Nhựt Quang</i>       | 3    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 62            | 10224056            | ĐOÀN VĂN SANG            |      | <i>Đoàn Văn Sang</i>           | 4    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 63            | 10224057            | ĐẶNG TRƯỜNG SƠN          |      | <i>Đặng Trường Sơn</i>         | 5    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 64            | 10224058            | NGUYỄN CÔNG SƠN          |      | <i>Nguyễn Công Sơn</i>         | 8    | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 5 năm 2011

*Nguyễn Thị Kim Liên*

*Trần Minh Hào*

*Nguyễn Thị Kim Liên*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03246

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)  
Môn Học Tin học đại cương (214101-08)  
CBGD Văn Công Đức (368 )

| STT | Mã SV    | Họ Và Tên               | S.Từ | Chữ ký SV              | Điểm | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên |
|-----|----------|-------------------------|------|------------------------|------|----------------------------------|
| 65  | 10224059 | NGUYỄN TẤN TÀI          |      | <i>Tài</i>             | 4    | 1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 66  | 10224060 | PHẠM QUỐC TÀI           |      |                        |      | 2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 67  | 10224061 | DƯƠNG THỊ THANH TÂM     |      | <i>Thanh Tâm</i>       | 7    | 3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 68  | 10224062 | NGUYỄN MINH TÂN         |      | <i>Minh Tân</i>        | 5    | 4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 69  | 10224063 | VĂN QUANG TÂN           |      | <i>Quang Tân</i>       | 3    | 5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 70  | 10224064 | VÕ THÀNH THÁI           |      | <i>Thành Thái</i>      | 3    | 6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 71  | 10224065 | ĐỖ MINH THẢO            |      | <i>Minh Thảo</i>       | 3    | 7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 72  | 10224066 | TRẦN PHƯƠNG THẢO        |      |                        |      | 8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 73  | 10224067 | NGUYỄN THỊ KIM THOA     |      | <i>Kim Thoa</i>        | 6    | 9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10     |
| 74  | 10224068 | NGUYỄN DUY THÔNG        |      | <i>Duy Thông</i>       | 7    | 10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 75  | 10224069 | NGUYỄN HOÀNG THÔNG      |      | <i>Hoàng Thông</i>     | 3    | 11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 76  | 10224070 | NGUYỄN MINH THUẬN       |      | <i>Minh Thuận</i>      | 5    | 12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 77  | 10224071 | QUÁCH VĂN THUẬN         |      | <i>Văn Thuận</i>       | 4    | 13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 78  | 10224073 | LÊ THỊ THU THỦY         |      | <i>Thị Thủy</i>        | 7    | 14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 79  | 10224074 | NGUYỄN THỊ THU THỦY     |      | <i>Thị Thủy</i>        | 7    | 15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 80  | 10224072 | NGUYỄN THỊ HỒNG THỦY    |      | <i>Thị Hồng</i>        | 6    | 16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 81  | 10224076 | LÊ TÍNH TIỀN            |      | <i>Tính Tiến</i>       | 6    | 17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 82  | 10224075 | VÕ VĂN TIẾN             |      | <i>Văn Tiến</i>        | 7    | 18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 83  | 10224077 | TRẦN THỊ TIỆP           |      | <i>Thị Tiệp</i>        | 5    | 19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 84  | 10224078 | PHẠM MINH TRÍ           |      | <i>Minh Trí</i>        | 4    | 20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 85  | 10224079 | NGÔ THỊ LINH ĐA BẠ TRÚC |      | <i>Linh Đa Bạ</i>      | 4    | 21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 86  | 10224080 | BÙI MINH TRUNG          |      | <i>Minh Trung</i>      | 3    | 22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 87  | 10224081 | ĐINH VĂN TRUNG          |      | <i>Văn Trung</i>       | 4    | 23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 88  | 10224082 | NGUYỄN VĂN TÚ           |      | <i>Văn Tú</i>          | 5    | 24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 89  | 10224083 | HOÀNG XUÂN TUẤN         |      | <i>Xuân Tuấn</i>       | 5    | 25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 90  | 10224084 | LÊ HOÀNG TÙNG           |      |                        |      | 26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 91  | 10224085 | NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT    |      | <i>Thị Ánh Tuyết</i>   | 5    | 27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 92  | 10224086 | PHẠM THỊ CẨM TUYẾT      |      | <i>Thị Cẩm Tuyết</i>   | 4    | 28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 93  | 10224087 | NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN   |      | <i>Ngọc Tuyết Vân</i>  | 3    | 29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 94  | 10224088 | NGUYỄN HỮU VINH         |      | <i>Hữu Vinh</i>        | 6    | 30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
| 95  | 10224089 | NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ  |      | <i>Huỳnh Nguyễn Vỹ</i> | 4    | 31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |
|     |          |                         |      |                        |      | 32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10    |

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 28 tháng 5 năm 2011

*Trần Văn Công Đức*  
*Nguyễn Văn Công Đức*

*Trần Minh Hoàng*